

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		961.278.790.718	666.414.798.360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.269.016.149	150.025.784.150
1. Tiền	111		39.269.016.149	43.225.784.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	106.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.158.800.296	28.307.996.691
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		34.104.766.985	25.772.516.181
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		122.455.723.845	5.539.425.479
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		16.393.563.800	2.800.283.385
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(5.804.228.354)	(5.804.228.354)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		8.974.020	0
IV. Hàng tồn kho	140		740.778.907.373	471.654.170.919
1. Hàng tồn kho	141		740.778.907.373	471.654.170.919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.072.066.900	16.426.846.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.739.193.509	197.551.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.332.873.391	16.229.294.803
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		295.915.466.928	303.680.806.179
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.000.000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		48.000.000	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		290.914.904.754	298.885.041.413
1. Tài sản cố định hữu hình	221		239.957.067.406	247.474.668.615

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		431.445.391.431	426.266.622.361
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(191.488.324.025)	(178.791.953.746)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		50.957.837.348	51.410.372.798
- Nguyên giá	228		55.246.257.189	55.698.792.639
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.288.419.841)	(4.288.419.841)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.388.307	1.356.388.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.356.388.307	1.356.388.307
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.596.173.867	3.439.376.459
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.596.173.867	3.439.376.459
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.257.194.257.646	970.095.604.539
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		999.640.111.720	710.809.366.514
I. Nợ ngắn hạn	310		953.273.585.044	709.043.769.514
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.297.898.611	8.993.929.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72.201.306.221	137.817.640.170
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.149.768.609	548.942.582
4. Phải trả người lao động	314		9.519.783.947	7.458.790.216
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.460.822.695	2.313.046.470
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		647.156.777	39.766.255.213
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		850.347.782.000	502.835.586.850
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.762.000.000	9.007.686.366
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		887.066.184	301.891.953
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		46.366.526.676	1.765.597.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		42.201.228.794	30.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.165.297.882	1.735.597.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		257.554.145.926	259.286.238.025
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	257.554.145.926	259.286.238.025
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		756.882.794	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.497.263.132	4.986.238.025
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.497.263.132	4.986.238.025
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.257.194.257.646	970.095.604.539

Người Lập

(Ký, họ tên)

[Signature]
Đáp

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Ngày 26 Tháng 7 Năm 2017

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)



Bạch Ngọc Văn

[Signature]
Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2017

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		632.740.729.244	698.609.457.421	1.309.595.694.497	1.470.275.280.665
↳ Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		632.740.729.244	698.609.457.421	1.309.595.694.497	1.470.275.280.665
4. Giá vốn hàng bán	11		592.514.521.161	645.408.882.172	1.209.255.786.951	1.359.036.554.044
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.226.208.083	53.200.575.249	100.339.907.546	111.238.726.621
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.057.968.868	2.190.725.743	5.771.797.455	7.385.751.188
7. Chi phí tài chính	22		12.708.879.551	7.679.772.963	15.778.199.483	15.658.820.314
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9.783.132.866	6.401.798.071	12.125.553.762	12.098.531.365
8. Chi phí bán hàng	24		39.379.049.698	41.834.792.789	74.594.625.535	85.870.026.587
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(12.954.117.421)	1.656.133.687	13.761.681.640	10.318.871.926
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3.150.365.123	4.220.601.553	1.977.198.343	6.776.758.982
11. Thu nhập khác	31		473.063.555	1.381.462.298	1.744.263.440	2.730.757.592
12. Chi phí khác	32		54.823.421	114.611.155	54.823.421	119.875.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		418.240.134	1.266.851.143	1.689.440.019	2.610.882.592
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.568.605.257	5.487.452.696	3.666.638.362	9.387.641.574
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.149.768.609	-	1.169.375.230	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.418.836.648	5.487.452.696	2.497.263.132	9.387.641.574
↳ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Người Lập
(Ký, họ tên)

[Signature]
Điệp

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Ngày 16 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Thu Hương

Bạch Ngọc Văn

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 1700100989

Mẫu số F 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Sáu tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. THUẾ	10	548.942.582	2.209.053.885	1.608.227.858	2.209.053.885	1.608.227.858	1.149.768.609
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		612.850.471	612.850.471	612.850.471	612.850.471	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	546.523.587	1.169.375.230	566.130.208	1.169.375.230	566.130.208	1.149.768.609
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	2.418.995	132.936.014	135.355.009	132.936.014	135.355.009	
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18		281.892.170	281.892.170	281.892.170	281.892.170	
9. Tiền thuế đất	19						
10. Các loại thuế khác	20		12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	
II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng		548.942.582	2.209.053.885	1.608.227.858	2.209.053.885	1.608.227.858	1.149.768.609

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay :

548.942.582

Người Lập
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Ngày 26 tháng 7 năm 2017
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]
Trần Thị Thu Hương

GIANG - 6

Bạch Ngọc Văn

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Quý II năm 2017

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu (1)	Mã số (2)	Kỳ này (3)	Lũy kế từ đầu năm (4)
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn khấu trừ, còn được hoàn lại ĐK	10	16.343.271.841	16.229.294.803
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	12.537.322.834	19.715.849.650
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	17.547.721.284	24.612.271.062
Trong đó :			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	8.490.317.396	15.554.867.174
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	9.057.403.888	9.057.403.888
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại CK	17	11.332.873.391	11.332.873.391
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	16.343.271.841	16.229.294.803
2. Số thuế GTGT còn được hoàn lại phát sinh	21	4.047.005.438	4.160.982.476
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	9.057.403.888	9.057.403.888
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại CK	23	11.332.873.391	11.332.873.391
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm ĐK	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm CK	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp ĐK	40	612.850.471	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	8.490.317.396	16.167.717.645
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	8.490.317.396	15.554.867.174
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại , bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	612.850.471	612.850.471
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp CK	46	0	0

Người Lập
(Ký, họ tên)

[Signature]
Điệp

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Thị Thu Hương

Ngày 26 tháng X năm 2017
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]

Bạch Ngọc Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÍ II NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.254.886.048.582	2.391.740.392.157
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.691.770.805.406)	(2.707.319.987.176)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.392.006.269)	(9.743.289.337)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11.585.147.528)	(9.917.539.362)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(566.130.208)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.808.106.773	39.032.235.592
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.321.738.910)	(20.694.434.536)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(455.941.672.966)	(316.902.622.662)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.974.265.406)	(178.951.818)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.049.987.783	77.093.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.924.277.623)	(101.858.649)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			41.501.200.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.380.538.769.473	1.306.425.802.274
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.030.428.273.645)	(1.029.565.271.530)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		350.110.495.828	318.361.730.744
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(110.755.454.761)	1.357.249.433
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		150.025.784.150	50.918.204.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(1.313.240)	(5.374.032)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		173.929.016.149	52.270.080.280

Người lập biểu

[Signature]
Đáp

Kế toán trưởng

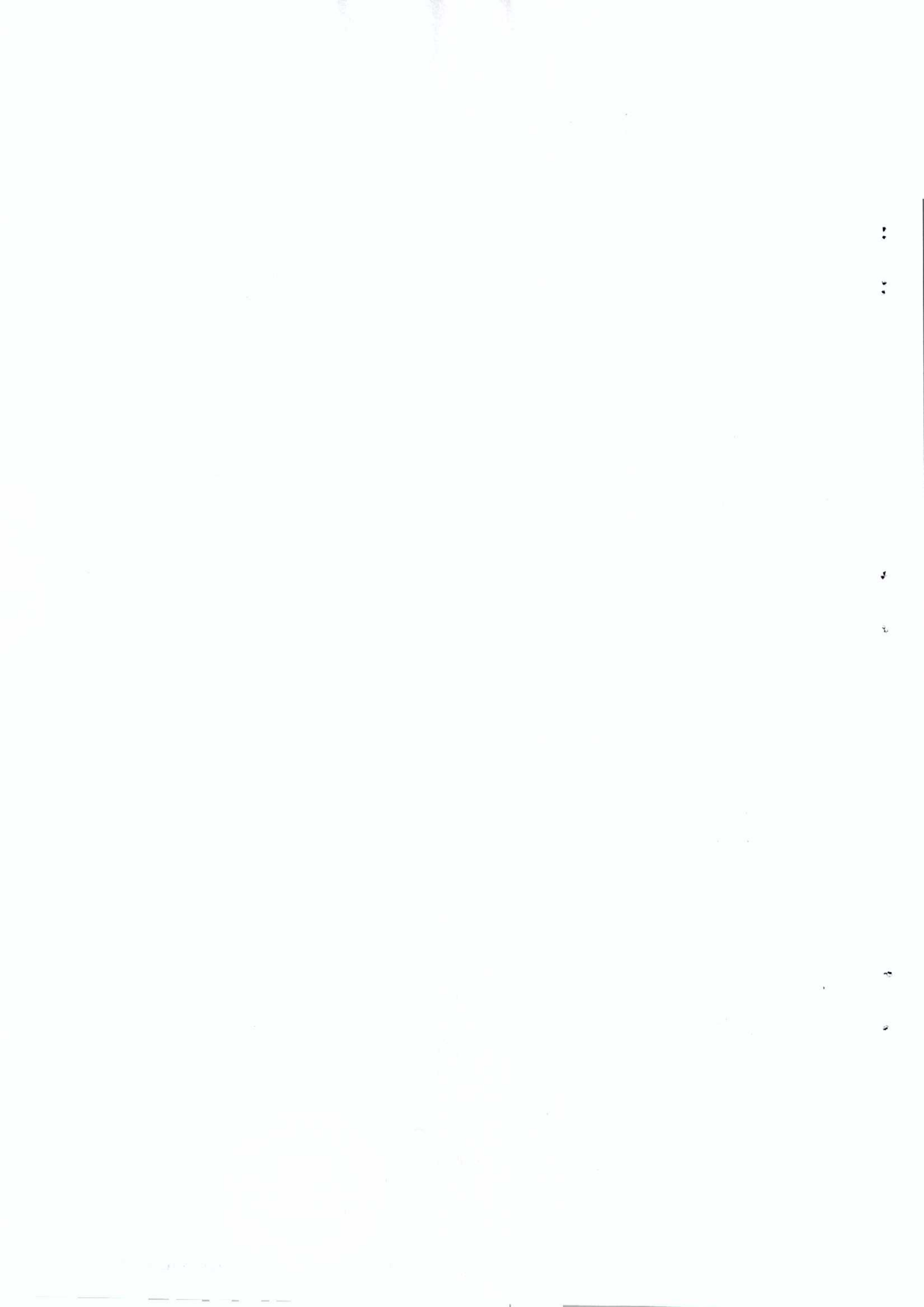
[Signature]
Trần Thị Thu Hương

Bạch Giá, ngày 26 tháng 7 năm 2017



Tổng Giám đốc

[Signature]
Bạch Ngọc Văn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2017**

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 01/07/2016 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên Giang cấp (lần thứ 19), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 30/06/2017, vốn chủ sở hữu tại Công ty là 257.554.145.926 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm 05 phòng, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong sổ lương : 274 người.

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- | | |
|--|---|
| - XN Chế biến lương thực XK An Hòa | 44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Tân Phú | Ấp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Thạnh Hưng | Ấp Thạnh Trung, Xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang |

170
NG T
PHÂN
HẬP P
GIANG
TỈNH

- XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
- XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
- XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình 44 Ngô Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống, mỹ phẩm....Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bán buôn xi-măng.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. **Kỳ kế toán năm** : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

3. **Hình thức kế toán áp dụng** : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**



- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

GIANG - 688

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm (theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

*** Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :

+ Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;

+ Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	5.285.351.400	6.320.976.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.983.664.749	36.904.808.150
- Các khoản tương đương tiền		106.800.000.000
Cộng	39.269.016.149	150.025.784.150

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	34.104.766.985	25.772.516.181
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Tổng Công ty LTMN (VND)- Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông	36.575.000	6.122.332.125
+ SWEET FOOD STUFF TRADING	9.577.817.485	
+ KUO Corp.LTD - DiLi-Timor leste	4.396.414.400	4.400.289.600
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
+ MOI INTERNATIONAL		1.060.557.000
+ AKILA TRADING		1.339.890.000
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông	1.746.597.500	
+ Các khoản phải thu nội bộ		34.304.980
+ Các khoản phải thu khách hàng khác(XNV)	830.328.700	
+ Các khoản phải thu khách hàng khác(XNA)	13.660.939.000	12.815.142.476
b) Phải thu khách hàng dài hạn (chi tiết)		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	34.104.766.985	25.772.516.181

- Trong đó công nợ phải thu khách hàng - Nợ khó đòi tại 30/06/2017: 5.227.066.400 đồng
 - Phải thu khách hàng nợ xi-măng (TK131VP) : 4.396.414.400 đồng .
 - Phải thu khách hàng khác (TK131XD) : 830.652.000 đồng .

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, số tiền là 4.934.056.600 đồng.



3. Trả trước cho người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán	122.455.723.845	5.539.425.479
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông	41.590.026.000	5.250.000.000
+ CN Cty TNHH MTV Tổng Cty Lương Thực Miền Nam- Thốt Nốt- cổ đông chiếm 83,3%	39.639.490.960	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
+ Tổng Công ty LTMN (VND)- Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông	8.756.412.480	
+ Cty TNHH Đình Thái, Tân Hiệp - KG	4.660.000.000	
+ Cty Lương Thực Sông Hậu - tổ chức có liên quan đến cổ đông TCTLTMN	5.856.000.000	
+ Cty Lương thực Trà Vinh- tổ chức có liên quan đến TCTLTMN.	1.785.180.800	
+ Cty TNHH MTV XNK LT Ngọc Lợi	5.040.000.000	
+ Cty TNHH SX TM Thảo Minh Châu - tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông.	2.394.496.399	
+ Cty TNHH MTV CBLT Vạn Lợi	5.800.000.000	
+ Cty TNHH SX-TM-XNK Tân Lợi (XNTH)	3.752.000.000	
+ Cty TNHH MTV KD Lương Thực Phước Hưng	1.889.750.000	
+ Các khoản ứng trước người bán khác	1.292.367.206	289.425.479
b) Các khoản khác		
Cộng	122.455.723.845	5.539.425.479

- Các khoản ứng trước cho người bán khác (Nợ TK331VP) khó đòi tại 30/06/2017 là 32.604.000 đồng
 - + Cty CP TMXD Thiên Nam Dương là 17.604.000 đồng
 - + Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương là 15.000.000 đồng
- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 là 32.604.000 đồng (100%).

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	16.393.563.800	837.567.754	2.800.283.385	837.567.754
- Phải thu về cổ phần hóa			425.642.500	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu CBCNV (thuế TNCN+ứng chi phí)	15.372.184.745		5.275.000	
-Ký cược, ký quỹ			0	
- Tiền lãi trả chậm Cty Phan Minh (HĐ 067PM17-13/6/2017 & HĐ 22/HĐ-2017	31.031.690			
- Phải thu phí tòa án công nợ Xi măng	279.994.146	140.120.473	280.240.946	140.120.473
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	710.353.219	697.447.281	710.353.219	697.447.281
- Phải thu khác			1.378.771.720	
b) Dài hạn (chi tiết)				
Cộng	16.393.563.800	837.567.754	2.800.283.385	837.567.754

* Chi tiết phải thu khác đến 30/06/2017 : 16.393.563.800 đồng, trong đó :

- Nợ khó đòi tại Văn phòng Cty : 990.347.365 đồng (phát sinh từ năm 2001 đến 2016).
- Phải thu CBCNV Cty (nợ ứng thu mua nguyên liệu tại các XN): 15.372.184.745 đồng
- Phải thu khác (Tiền lãi trả chậm Cty Phan Minh): 31.031.690 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, số tiền là 837.567.754 đồng.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng (tấn)	Giá trị (Đồng)	Số lượng (tấn)	Giá trị (Đồng)
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho	1,168	8.974.020		
- Gạo TP 05%-ĐX (XNST)	1,168	8.974.020		
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				
Cộng	1,168	8.974.020	-	-

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty xuất kho lô gạo TP 05% bị cháy hoàn toàn và đưa vào khoản chờ xử lý (Theo biên bản xử lý kiểm kê ngày 01/07/2017)

6. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 30/06/2017:

TT	Khách hàng	Năm PS nợ	Nội dung nợ	Số dư nợ 30/06/2017	Số trích DP	Mức trích (%)
A	Phải thu khách hàng			5.227.066.400	4.934.056.600	
1	KUO Corp (Ximang)	05/2013	Mua xi- măng	4.396.414.400	4.400.289.600	100%
2	Huyền Thị Bé (DNTN Tiên Phong)	04/2008	Mua xăng dầu	10.225.000	14.725.000	100%
3	Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	12/2011	Mua xăng dầu	129.757.000	129.757.000	100%
4	Chi nhánh DNTN Mỹ Lệ	08/2010	Mua xăng dầu	17.900.000	17.900.000	100%
5	Công ty TNHH Tâm Hùng	01/2014	Mua xăng dầu	70.000.000	70.000.000	100%
6	Công ty TNHH Tâm Huy	06/2015	Mua xăng dầu	602.770.000	301.385.000	50%
B	Trả trước cho người bán			32.604.000	32.604.000	
1	Cty CP TMXD Thiên Nam Dương	2008	Nợ HĐ01 thiết kế nội thất VP Cty	17.604.000	17.604.000	100%
2	Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	2008	Nợ HĐ06 đo vẽ lập PABT đất XNCC	15.000.000	15.000.000	100%
B	Phải thu khác			990.370.365	837.567.754	
1	Trần Thanh Đình, XN An Hòa	05/2006	Nợ ứng chi phí	166.982.720	166.982.720	100%
2	DNTN Thành Phước	10/2007	Mua gạo	229.845.000	229.845.000	100%
3	Trần Quốc Đoan	2002	Chiếm đoạt tiền quỹ	168.738.419	168.738.419	100%
4	Cty TNHH XD Trí Công	2016	Nợ giảm trừ hạng mục Dự án XNST	18.437.055	5.531.117	30%
5	KUO Corp (Phí tòa án Ximang)	04/2015	Phí tòa án	279.994.146	140.120.473	50%
6	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	2002	Mua xăng dầu	51.385.725	51.385.725	100%
7	DNTN Mê Linh, An Giang	2001	Mua xăng dầu	40.808.300	40.808.300	100%
8	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	07/2004	Mua xăng dầu	34.156.000	34.156.000	100%
	Tổng cộng			6.250.017.765	5.804.228.354	



7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	485.773.476.085		100.828.628.709	
<i>Trong đó: Lương thực(1)</i>	482.550.420.473		95.061.349.407	
- Công cụ, dụng cụ, PTTT ,nhiên liệu, vật liệu	3.945.549.507		21.041.471.623	
- Thành phẩm	173.884.324.124		95.638.508.297	
<i>Trong đó: Lương thực(2)</i>	170.817.264.372		91.744.984.493	
- Hàng hóa	74.970.860.000		254.741.455.682	
<i>Trong đó: Lương thực (3)</i>	62.052.862.454		233.243.380.189	
- Đ/c lãi gộp hàng rút nội bộ tháng 06 xuất bán T07/2017	2.204.697.657	0	(595.893.392)	0
Cộng	740.778.907.373	0	471.654.170.919	0

- Tổng giá trị hàng tồn kho đến 30/06/2017 toàn công ty là **740.778.907.373** đồng.

Trong đó: - Ngành hàng lương thực: 715.420.547.299 đồng

-Ngành hàng Cá com: 6.290.115.364 đồng

-Ngành hàng xăng dầu: 12.917.997.546 đồng

-Khác (CCDC,PTTT,VL,lãi gộp hàng rút T7): 6.150.247.164 đồng

+) Ngành hàng lương thực:

Tổng lượng tồn kho nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa, phụ phẩm các loại, số lượng là 81.040,008 tấn, giá trị 715.420.547.299 đồng. Trong đó chất lượng được phân loại như sau:

- Gạo loại 1 số lượng: 56.466,692 tấn, giá trị 487.411.544.680 đồng, là gạo còn tốt, không phải qua máy gia công lại khi xuất hàng (đối với gạo thường), riêng các loại gạo thơm như Jasmine, KDM khi xuất hàng thì phải qua máy 100% theo yêu cầu của giám định.

- Gạo loại 2 số lượng 16.780,311 tấn, giá trị 155.755.478.193 đồng, là gạo có chất lượng trung bình, khi bán hàng phải qua máy xử lý, gia công lại 50 đến 60%. Trong đó có 110,404 tấn lúa gạo các loại của Xí nghiệp Sơn Thuận, giá trị 691.169.512 đồng bị kém phẩm chất do nước cứu hỏa và nhiệt, chất lượng còn 70%.

- Gạo loại 3 số lượng 7.750,703 tấn, giá trị 71.931.848.270 đồng, là gạo kém phẩm chất phải qua máy gia công, sortex 100% mới đảm bảo tiêu chuẩn xuất hàng.

- Gạo loại 4 số lượng 42,302 tấn, giá trị 321.676.156 đồng của Xí nghiệp Sơn Thuận, là lúa gạo mất phẩm chất, bị ngấm nước, bốc mùi, đóng bánh cần phải bán ngay để thu hồi vốn.

+) Ngành hàng Cá Com: Tổng lượng tồn kho: 81,125 tấn nguyên liệu, thành phẩm, phụ phẩm các loại, giá trị tồn kho 6.290.115.364 đồng.

+) Ngành hàng Xăng dầu: Tổng lượng tồn kho: 960.425 lít hàng hóa xăng dầu nhớt các loại, giá trị tồn kho 12.917.997.546 đồng.

001
3 TY
HÀN
IẬP K
GIÁ
TÍNH

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : 0 đồng.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang(chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XD CB)	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Mua sắm TSCĐ		0		
- Mở rộng sản phẩm, nhà ở CN XN Cá Cơm		1.356.388.307		1.356.388.307
Cộng		1.356.388.307		1.356.388.307



9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	220.059.174.203	138.856.583.707	65.429.022.259	600.450.086	1.321.392.106	426.266.622.361
2. Tăng trong kỳ	407.075.011	1.574.100.462	3.932.679.961	0	0	5.913.855.434
- Mua sắm mới	407.075.011	941.894.580	1.400.098.597			2.749.068.188
- Mua sắm từ nguồn vốn vay		632.205.882	1.797.495.000			2.429.700.882
- Di chuyển nội bộ			735.086.364			735.086.364
- Tăng khác						0
3. Giảm trong kỳ	0	0	735.086.364	0	0	735.086.364
- Thanh lý						0
- Di chuyển nội bộ			735.086.364			735.086.364
- Giảm khác						0
4. Số cuối kỳ	220.466.249.214	140.430.684.169	68.626.615.856	600.450.086	1.321.392.106	431.445.391.431
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu năm	88.275.529.855	55.060.101.840	34.172.859.316	376.319.624	907.143.111	178.791.953.746
2. Tăng trong kỳ	5.349.090.693	4.692.060.609	3.041.645.044	28.240.554	42.736.666	13.153.773.566
- Khấu hao TSCĐ	5.349.090.693	4.692.060.609	2.584.241.757	28.240.554	42.736.666	12.696.370.279
- Bàn giao nội bộ			457.403.287			457.403.287
3. Số giảm trong kỳ	0	0	457.403.287	0	0	457.403.287
- Thanh lý, nhượng bán	0	0		0	0	0
- Di chuyển nội bộ			457.403.287			457.403.287
4. Số dư cuối kỳ	93.624.620.548	59.752.162.449	36.757.101.073	404.560.178	949.879.777	191.488.324.025
III- Giá trị còn lại						0
1. Số đầu năm	131.783.644.348	83.796.481.867	31.256.162.943	224.130.462	414.248.995	247.474.668.615
2. Số cuối kỳ	126.841.628.666	80.678.521.720	31.869.514.783	195.889.908	371.512.329	239.957.067.406

- Giá trị còn lại đến 30/06/2017 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 105.123.301.320 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đến 30/06/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.185.405.903 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình hư hỏng, chờ thanh lý: 3.129.512.132 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	55.698.792.639	0	0	0	0	55.698.792.639
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong kỳ	452.535.450	0	0	0	0	452.535.450
- Thanh lý						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Giảm khác (chuyển sang đất thuê)	452.535.450					452.535.450
4. Số cuối kỳ	55.246.257.189	0	0	0	0	55.246.257.189
II- Hao mòn TSCĐ						0
1. Số đầu năm	4.288.419.841	0	0	0	0	4.288.419.841
2. Tăng trong kỳ	311.395.110	0	0	0	0	311.395.110
- Khấu hao TSCĐ	311.395.110					311.395.110
- Tăng khác						0
3. Số giảm trong kỳ	311.395.110	0	0	0	0	311.395.110
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (giảm khấu hao do chuyển sang đất thuê)	311.395.110					311.395.110
4. Số dư cuối kỳ	4.288.419.841	0	0	0	0	4.288.419.841
III- Giá trị còn lại						0
1. Số đầu năm	51.410.372.798	0	0	0	0	51.410.372.798
2. Số cuối kỳ	50.957.837.348	0	0	0	0	50.957.837.348

- Giá trị còn lại đến 30/06/2017 của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 26.855.742.271 đồng.

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

12. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.739.193.509	197.551.797
- Chi phí bao bì	13.351.000	
- Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu	643.764.971	
- Chi phí sửa chữa	605.484.605	
- Chi phí mua bảo hiểm	261.743.447	79.165.349
- Chi phí vận chuyển	392.450.000	
- Chi phí bốc xếp, đồ học, gia công chờ xuất	699.668.674	118.386.448
- Chi phí kiểm dịch, kiểm định	7.006.669	
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	34.047.900	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	81.676.243	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3.596.173.867	3.439.376.459
- Chi phí bao bì	32.253.772	
- Chi phí mua bảo hiểm	13.683.280	119.706.005
- Chi phí sửa chữa	288.152.161	
- Chi phí kiểm dịch, kiểm định	10.510.000	
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	3.251.574.654	3.319.670.454
Cộng	6.335.367.376	3.636.928.256

13. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	850.347.782.000	850.347.782.000	1.380.662.577.795	1.033.150.382.645	502.835.586.850	502.835.586.850
-Vay ngắn hạn	849.447.782.000	849.447.782.000	1.380.662.577.795	1.033.035.179.645	501.820.383.850	501.820.383.850
-Vay dài hạn đến hạn trả	900.000.000	900.000.000		115.203.000	1.015.203.000	1.015.203.000
b) Vay dài hạn	4.165.297.882	4.165.297.882	2.429.700.882		1.735.597.000	1.735.597.000
Cộng	854.513.079.882	854.513.079.882	1.383.092.278.677	1.033.150.382.645	504.571.183.850	504.571.183.850

• Chi tiết vay ngắn hạn 30/06/2017:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - USD	01 HĐ	3,4%	152.741.160.000	Thế chấp TS và hàng TK
Vietcombank KG - VNĐ	01 HĐ	6,6%	25.171.200.000	Thế chấp TS và hàng TK
Vietcombank KG - USD	01 HĐ	3,6%	21.198.870.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - USD	01 HĐ	3,6%	216.642.888.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - USD	01 HĐ	3,7%	25.343.010.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - USD	01 HĐ	3,9%	116.901.180.000	Thế chấp TS và hàng TK
Tiên Phong TP.HCM - USD	01 HĐ	3,6%	100.215.324.000	Bảo lãnh Tổng Cty, quyền đòi nợ và hàng TK
Tiên Phong TP.HCM - USD	01 HĐ	3,4%	100.074.150.000	Bảo lãnh Tổng Cty, quyền đòi nợ và hàng TK
BNP Paribas TP.HCM - USD	01 HĐ	2,9%	46.220.900.380	Bảo lãnh Tổng Cty
BNP Paribas TP.HCM - USD	01 HĐ	3,0%	44.939.099.620	Bảo lãnh Tổng Cty
Vietinbank KG - Nợ dài hạn đến hạn trả (Lò sấy gỗ 2 XNVT)	01 HĐ	10,5%	900.000.000	Thế chấp TS
Cộng			850.347.782.000	

c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.297.898.611	5.297.898.611	8.993.929.694	8.993.929.694
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	2.575.501.500	2.575.501.500	2.465.281.500	2.465.281.500
+ Cty CP Kỹ Thuật và Ô Tô Trường Long	563.465.700	563.465.700		
+ Cty Cổ phần Đầu tư Nam Phúc (XNAB)			4.122.974.870	4.122.974.870
+ Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)	2.158.931.411	2.158.931.411	2.405.673.324	2.405.673.324
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	5.297.898.611	5.297.898.611	8.993.929.694	8.993.929.694



16. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	72.201.305.721	72.183.686.089	137.817.640.170	137.817.640.170
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ AJC Trading FZC	57.295.547.355	57.277.927.723	106.496.127.402	106.496.127.402
+ Perissos Development	12.635.758.366	12.635.758.366	5.807.857.768	5.807.857.768
+ Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)	2.270.000.000	2.270.000.000	25.513.655.000	25.513.655.000
b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	72.201.305.721	72.183.686.089	137.817.640.170	137.817.640.170

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	-	612.850.471	612.850.471	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	546.523.587	1.169.375.230	566.130.208	1.149.768.609
- Thuế thu nhập cá nhân	2.418.995	132.936.014	135.355.009	-
- Tiền thuê đất	-	281.892.170	281.892.170	-
- Thuế môn bài		12.000.000	12.000.000	
- Các khoản phải nộp khác	-	-		-
Cộng	548.942.582	2.209.053.885	1.608.227.858	1.149.768.609
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				-
Cộng	548.942.582	2.209.053.885	1.608.227.858	1.149.768.609

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6.460.822.695	2.313.046.470
- Chi phí làm hàng XK , bao bì, vận chuyển	1.284.458.652	40.695.209
- Chi phí khám sức khỏe định kỳ		118.038.000
- Trích trước chi phí theo sản lượng SX	243.380.231	69.457.700
- Chi phí kiểm toán BCTC	60.000.000	70.000.000
- Chi phí lãi vay, lãi trả chậm trích trước	711.983.590	171.577.356
- Lãi trả chậm nộp cổ phần hóa về Tổng Cty	3.869.686.847	1.757.272.481
- Trích phí bảo lãnh TCT	160.500.000	
- Trích trước chi phí khác	130.813.375	86.005.724
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	6.460.822.695	2.313.046.470
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	647.156.777	39.766.255.213
- Kinh phí công đoàn +BHXH	125.393.895	99.465.150
- Phải trả về cổ phần hóa		39.168.391.294
- Phải trả khác (tạm treo thuế TNCN)	40.414.382	17.050.269
- Phải trả UB tỉnh KG (Dự án ISO 22000-2005)	33.000.000	33.000.000
- Phải trả Phòng cảnh sát Kinh tế-CATKG (BVM)	448.348.500	448.348.500
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng mục)	42.201.228.794	30.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		30.000.000
- Phải trả cổ tức 6TCN 2016	3.458.480.000	
- Phải trả khác (phải trả về cổ phần hóa)	38.742.748.794	
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

Về phân loại nợ phải trả: Trong kỳ công ty xét thấy khoản nợ phải trả về cổ phần hóa số tiền 38.742.748.794 đồng, chưa có khả năng thanh toán trong 12 tháng. Do đó công ty kết chuyển khoản nợ này sang nợ phải trả dài hạn.

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

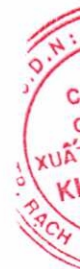
Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ PL hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng BQLĐH	Cộng
Số dư đầu năm	865.189	2.564.355	297.618.909	843.500	301.891.953
Tăng trong kỳ	373.967.852	671.586.761	0	22.939.527	1.068.494.140
- Tăng do PP Lợi nhuận	373.967.852	373.967.852		22.939.527	770.875.231
- Tăng khác		297.618.909			297.618.909
Giảm trong kỳ	167.101.000	18.600.000	297.618.909	0	483.319.909
- Chi trong kỳ	167.101.000	18.600.000	0	0	185.701.000
- Giảm khác			297.618.909		297.618.909
Số dư cuối kỳ	207.732.041	655.551.116	0	23.783.027	887.066.184

20. Doanh thu chưa thực hiện : không

21. Trái phiếu phát hành : không

22. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6.762.000.000	9.007.686.366
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Quỹ lương dự phòng 17%		2.175.686.366
- Dự phòng phải trả khác(chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ)	6.762.000.000	6.832.000.000
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản như ngắn hạn)		

Khoản lương dự phòng 17% số tiền 2.175.686.366 đồng, đến 30/06/2017 Công ty chưa sử dụng nên giảm chi phí tại 30/06/2017 là 2.175.686.366 đồng.



23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	0	0

24- Vốn Chủ sở hữu						
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/01/2017)	259.286.238.025					259.286.238.025
Tăng trong kỳ			756.882.794	2.497.263.132		3.254.145.926
- Tăng do lãi				2.497.263.132		2.497.263.132
- Trích lập các quỹ			756.882.794			756.882.794
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ					4.986.238.025	4.986.238.025
- Giảm do lỗ						
- Giảm do phân phối LN					4.986.238.025	4.986.238.025
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	259.286.238.025		756.882.794	2.497.263.132	(4.986.238.025)	257.554.145.926

1700
 ỨNG T
 Ồ PH
 NH
 Ề N G
 GIÁ -

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
Cộng	254.300.000.000	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000

d- Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển :	756.882.794	0
- Quỹ dự phòng tài chính :	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

e- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Cộng		

26. Chênh lệch tỷ giá	06TDN 2017	6TDN 2016
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
Cộng	0	0

27. Nguồn kinh phí	06TDN 2017	6TDN 2016
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán



a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng	0	0

b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: 0
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

c) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 30/06/2017 : 924.307,71 USD

d) Vàng tiền tệ: 0 đồng

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: 3.179.698.534 đồng (thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

+ Nợ đã xử lý đến 31/12/2007	: <u>1.294.337.446 đồng</u>
+ Nợ xử lý năm 2008	: <u>1.628.257.544 đồng</u>
- Cty TNHH Hồng Hải	: 138.703.458 đồng
- Nguyễn Thị Diệu Nga	: 70.000.000 đồng
- Phạm Thị Diệu	: 6.655.705 đồng
- DNTN Việt Tân	: 217.433.000 đồng
- NM Xay lúa Trung Ngay	: 1.162.931.381 đồng
- Trần Văn Cường	: 32.534.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2010	: <u>135.112.609 đồng</u>
- DNTN Trường Duy	: 45.797.000 đồng
- Lê Kim Tới	: 61.597.359 đồng
- Trần Chí Linh	: 27.718.250 đồng
+ Nợ xử lý năm 2011	: <u>38.000.000 đồng</u>
- Tiêu Thị Mưa	: 38.000.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2013	: <u>25.000.000 đồng</u>
- Lữ Thị Bông	: 25.000.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TĐN 2016:	: <u>12.735.935 đồng</u>
- Cty XNK Phú Thọ	: 12.735.935 đồng
+ Nợ xử lý 6TCN 2016:	: <u>46.255.000 đồng</u>
- Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương	: 46.255.000 đồng



VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	06TĐN 2017	6TĐN 2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó	1.309.595.694.497	1.470.275.280.665
- Doanh thu bán hàng	1.309.439.525.594	1.470.150.661.846
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	156.168.903	124.618.819

Chỉ tiêu	06TĐN 2017	6TĐN 2016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		0
- Hàng bán bị trả lại		0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		

Chỉ tiêu	06TĐN 2017	6TĐN 2016
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	1.209.255.786.951	1.359.036.554.044
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.192.188.501.494	1.345.686.154.133
- Hao hụt bảo quản	1.299.222.151	1.020.618.231
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Chi phí hạch toán giá vốn	15.768.063.306	12.329.781.680
Cộng	1.209.255.786.951	1.359.036.554.044

Chỉ tiêu	06TĐN 2017	6TĐN 2016
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	06TĐN 2017	6TĐN 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.081.019.473	77.093.169
- Lãi bán ngoại tệ	1.166.982.265	706.453.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	3.523.795.717	6.602.205.019
- Doanh thu tài chính khác		
Cộng	5.771.797.455	7.385.751.188

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	06TĐN 2017	6TĐN 2016
- Lãi tiền vay	8.730.477.287	10.266.406.529
- Lãi trả chậm cho doanh nghiệp theo HĐ	1.282.662.109	1.832.124.836
- Lãi trả chậm nộp cổ phần hóa về Tổng Cty	2.112.414.366	
- Phí bảo lãnh TCT	160.500.000	353.181.818
- Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	2.503.926.413	530.856.956
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	988.219.308	2.676.250.175
Cộng	15.778.199.483	15.658.820.314

6. Thu nhập khác	06TĐN 2017	6TĐN 2016
- Thu phạt bồi thường, vi phạm hợp đồng		409.865.864
- Thu phí do giao cảng thiêng liêng - Louis	105.117.744	
- Thu hoa hồng, khuyến mại	1.950.000	37.797.921
- Thu nhập từ bán trâu	1.435.455.571	352.190.110
- Thu nhập từ bán bao phế		59.995.455
- Thu nhập từ gia công gạo TP 15% tấm (XNST)	9.474.000	
- Thu hồi quỹ lương 2015 BQLĐH		126.453.424
- Đ/c thù lao chủ tịch không chuyên trách 2015		5.771.160
- Thu phí quảng cáo, trang trí biển hiệu	75.320.000	608.028.364
- Thu cho thuê cãntin, thuê đất	818.184	20.681.821
- Lãi trả chậm HĐ Quang Trung		980.750.689
- Thu khác	2.427.941	(4.337.216)
Cộng	1.744.263.440	2.730.757.592

7. Chi phí khác	06TĐN 2017	6TĐN 2016
- Bị phạt, truy thu thuế	54.823.421	85.000
- Phí dịch vụ đấu giá cổ phần		119.790.000
- Thuế GTGT không được khấu trừ		
- Chi phí khác		
Cộng	54.823.421	119.875.000



8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	06TĐN 2017	6TĐN 2016
a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	1.233.257.858.443	1.402.506.963.842
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	1.188.367.456.400	1.338.050.456.169
- Chi phí vật liệu sản xuất(6272)	671.115.062	993.248.666
- Chi phí dụng cụ sản xuất (6273)	69.451.355	156.570.426
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng (6412)	44.031.019.755	62.599.614.996
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng (6413 + 6423)	60.877.516	516.687.852
- Chi phí vật liệu quản lý (6422)	57.938.355	190.385.733
- Chi phí hao hụt (6419 + 6429)		
b. Chi phí nhân công	16.000.454.524	12.349.463.536
- Chi phí nhân công(622)	2.741.058.442	2.943.661.934
- Chi phí nhân viên phân xưởng(6271)	1.742.694.344	2.556.271.601
- Chi phí nhân viên kinh doanh (6411 + 6421)	11.516.701.738	6.849.530.001
c. Chi phí khấu hao TSCĐ	12.906.744.200	10.829.039.922
- Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXN (6274)	2.354.042.973	3.642.397.732
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD (6414 + 6424)	1.163.697.942	961.553.422
- Chi phí khấu hao TK 632	9.389.003.285	6.225.088.768
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.232.813.961	26.625.737.637
- Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXN (6277)	4.429.782.214	4.342.794.636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD (6417 + 6427)	29.803.031.747	22.282.943.001
e. Chi phí khác bằng tiền	1.214.222.998	2.914.247.620
- Chi phí khác bằng tiền - NMXN (6278)	143.623.097	126.064.112
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6418 + 6428)	3.572.506.377	7.054.571.174
- Các khoản phí và lệ phí và trích dự phòng (6425+6426)	(2.501.906.476)	(4.266.387.666)
Tổng cộng	1.297.612.094.126	1.455.225.452.557

1:17
 :ÔNG
 :Ồ PH
 NHẬP
 V GI
 : TÍNH

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06TĐN 2017	6TĐN 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.169.375.230	0
- Thuế TNDN từ thanh lý bất động sản	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.169.375.230	0

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	06TĐN 2017	6TĐN 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1.Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	06TĐN 2017	6TĐN 2016
<i>a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không
- 3- Thông tin về các bên liên quan.
- 4-Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận “.

0070
 TY
 AN
 KHẨU
 ING
 KIẾN

5- Thông tin so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.

7. Những thông tin khác.

*** Thuyết minh kết quả SXKD 06 tháng đầu năm 2017:**

a. Sản lượng thực hiện :

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ Xuất khẩu:

- Gạo các loại:	88.190,030 tấn
- Cá cơm XK :	87,646 tấn

+ Nội địa :

- Lương thực :	26.650,402 tấn
Trong đó:	

- Thành phẩm:	22.472,625 tấn
- Lúa khô:	981,026 tấn
- Phụ phẩm:	3.196,751 tấn

- Cùi trâu:	159,000 tấn
- Xăng, dầu nhớt các loại :	11.905,025 m ³
- Cá cơm các loại :	28,540 tấn
Trong đó thành phẩm :	3,431 tấn

b. Kim ngạch xuất khẩu: 41.600.486,94 USD

+ Lương thực:	41.103.419,94 USD
+ Cá cơm:	497.067,00 USD

c. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

- Ngành lương thực:	(+) 855.168.216 đồng
- Cá cơm:	(+) 700.986.949 đồng
- Kinh doanh xăng dầu:	(+) 2.110.483.197 đồng
+ Tổng lợi nhuận trước thuế:	(+) 3.666.638.362 đồng
+ Thuế TNDN hiện hành:	(-) 1.169.375.230 đồng
+ Tổng lợi nhuận sau thuế:	(+) 2.497.263.132 đồng

Rạch Giá, ngày 26 tháng 7 năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đáp

Lorân Thị Lưu Hương



Bạch Ngọc Văn

